

VOCABULARY REVISION

What are these in English?

1. kính bơi		11. có tính giáo dục	
2. sự nghiệp		12. kênh (TV)	
3. ghi bàn		13. nhân vật	
4. tham gia		14. phim hoạt hình	
5. cuộc thi đấu		15. tài năng	
6. vợt		16. người xem	
7. năng động		17. hài kịch	
8. thiết bị		18. khoa học	
9. khỏe mạnh/cân đối		19. phim tài liệu	
10. mang tính giải trí		20. thú vị	